

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH ANGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 01 – 2024

“V/v Ly hôn giữa
ông N và bà M”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tác

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 408/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thanh N, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ A, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ A, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 9 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Lê Thanh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2000 ông và bà Võ Thị M tự nguyện kết hôn, từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến cuối năm 2009 phát sinh mâu thuẫn do tính tình hai bên không còn phù hợp, không tôn trọng nhau và thường xuyên cãi vã. Từ đó đến nay bà M bỏ đi và sống chung như vợ chồng với người đàn ông khác. Nay, ông N yêu

cầu ly hôn bà M.

- Về con chung: ông bà có 01 người con chung tên Lê Hữu D, sinh năm 2001 đã thành niên, hiện tại đang sống chung với ông N và làm công nhân tự nuôi sống bản thân, nên ông N không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 16/10/2023, ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Tại Bản tự khai ngày 14/12/2023 của bà Võ Thị M (là bị đơn) trình bày:*

+ Quan hệ hôn nhân: bà nhất trí với trình bày trên của ông N về thời gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn và thời gian, nguyên nhân mâu thuẫn, từ năm 2009 đến nay ông bà ly thân. Ông N yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn.

+ Nuôi con chung: có 01 con chung như ông N trình bày trên, con Lê Hữu D đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân, bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về chia tài sản: bà và ông N có nền nhà tuyến dân cư P thuộc khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang, trên nền đất có căn nhà gỗ tạp, nền lát gạch tàu, vách tole, căn nhà đã hư hỏng và không còn giá trị. Bà và ông N sẽ tự thỏa thuận chia, nên trong vụ án này bà không yêu cầu chia tài sản chung.

Nợ chung: không có.

Ngày 14/12/2023, bà M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án xác minh về đăng ký kết hôn của đương sự, tại văn bản số 1185/CV-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn P cho biết, qua kết quả tra cứu dữ liệu kết hôn trên phần mềm hộ tịch, cũng như tàng thư lưu giữ tại địa phương từ năm 2000 đến nay không tìm thấy thông tin kết hôn của ông Lê Thanh N, sinh năm 1976 với bà Võ Thị M, sinh năm 1979.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án, ông Lê Thanh N yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị M, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị không công nhận ông N và bà M là vợ chồng; nuôi con chung, có 01 con chung là anh Lê Hữu D đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân, hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét; chia tài sản không có; về án phí, ông N được miễn tiền án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Lê Thanh N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị M, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N và M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ

khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N và bà M.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Năm 2000, ông Lê Thanh N và bà Võ Thị M sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng lý kết hôn theo luật định, nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông Lê Thanh N và bà Võ Thị M là vợ chồng. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Nuôi con chung: ông N và bà M có 01 con chung là anh Lê Hữu D, sinh năm 2001 đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân. Hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét.

[2.4] Chia tài sản: hai bên đương sự không có yêu cầu, nên Tòa án không đề cập.

[2.5] Nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Lê Thanh N và bà Võ Thị M thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, ông Lê Thanh N thuộc hộ nghèo và ông có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí và tiền án phí, nên ông N được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Lê Thanh N và bà Võ Thị M là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: ông Lê Thanh N và bà Võ Thị M có 01 con chung là anh Lê Hữu D đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân. Hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: đương sự không có yêu cầu, Tòa án không đề cập.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi Bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Lê Thanh N và bà Võ Thị M thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: ông Lê Thanh N được miễn tiền án phí,

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND TT P, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương